BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 13798/BTC-CST	*Hà Nội, ngày 30 tháng 9 năm 2016*
V/v xin ý kiến dự thảo Thông tư	

VĂN PHÒNG UBND TỈNH TÂY NINH
Số: 5319
ĐẾN Ngày: 06.10.16
Chuyển: Hải

Kính gửi:

- Các Bộ: Khoa học và Công nghệ, Tư pháp, Kế hoạch và Đầu tư, Công thương;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam.

Căn cứ Pháp lệnh phí, lệ phí và các văn bản quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh, ngày 17/5/2010, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 76/2010/TT-BTC quy định chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử.

Tại kỳ họp thứ 10 Quốc hội Khóa XIII đã thông qua Luật phí và lệ phí, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017, thay thế Pháp lệnh phí và lệ phí.

Theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật thì Thông tư số 76/2010/TT-BTC sẽ hết hiệu lực do Pháp lệnh phí và lệ phí hết hiệu lực thi hành từ 01/01/2017.

Để phù hợp với quy định tại Luật phí và lệ phí và Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tài chính dự thảo Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử thay thế Thông tư số 76/2010/TT-BTC *(gửi kèm dự thảo Thông tư)*, đề nghị Quý cơ quan có ý kiến tham gia về dự thảo Thông tư.

Ý kiến xin gửi về Bộ Tài chính (Vụ Chính sách Thuế) trước ngày 20./10./2016.

Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Quý cơ quan./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Vụ CST (CST5). (75)

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Vũ Thị Mai

BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /2016/TT-BTC	*Hà Nội, ngày tháng năm 2016*

THÔNG TƯ

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng11 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật năng lượng nguyên tử ngày 03 tháng 6 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 07/2010/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Năng lượng nguyên tử;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực nguyên tử bao gồm: Phí thẩm định an toàn bức xạ, an ninh hạt nhân; Phí thẩm định điều kiện để cấp giấy phép đăng ký dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử; Phí thẩm định kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ, hạt nhân; Lệ phí cấp chứng chỉ nhân viên làm việc bức xạ; Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử.

Điều 2. Người nộp và tổ chức thu phí, lệ phí

1. Người nộp phí, lệ phí

Tổ chức, cá nhân khi nộp hồ sơ đề nghị thẩm định cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ, giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử (sau đây gọi chung là giấy phép, giấy đăng ký) hoặc thẩm định kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ, sự cố hạt nhân cấp tỉnh, cấp cơ sở thì phải nộp phí; khi đề nghị cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ, chứng chỉ hành

nghề dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử (sau đây gọi chung là chứng chỉ) thì phải nộp lệ phí theo quy định tại Thông tư này.

2. Tổ chức thu phí, lệ phí

Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép, giấy đăng ký, chứng chỉ và phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ, hạt nhân theo quy định tại Luật năng lượng nguyên tử có trách nhiệm tổ chức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử theo quy định tại Thông tư này.

Điều 3. Mức thu phí, lệ phí

1. Mức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử thực hiện theo quy định tại Biểu mức thu phí, lệ phí ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Phí, lệ phí trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử được thu bằng đồng Việt Nam. Người nộp phí, lệ phí thực hiện nộp phí, lệ phí bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản của tổ chức thu phí, lệ phí mở tại Kho bạc Nhà nước ngay khi nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép, giấy đăng ký, chứng chỉ hoặc phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ, hạt nhân.

Điều 4. Kê khai, nộp phí, lệ phí

1. Chậm nhất là ngày 05 tháng sau, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu được vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc nhà nước.

2. Tổ chức thu phí, lệ phí thực hiện kê khai phí, lệ phí theo hướng dẫn tại Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ.

Điều 5. Quản lý và sử dụng phí, lệ phí

1. Tổ chức thu phí, lệ phí được để lại 85% tổng số tiền phí thu được để trang trải chi phí phục vụ cho công tác thẩm định và thu phí theo quy định tại Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí, bao gồm cả các nội dung chi như sau:

- Chi phí thuê khoán chuyên môn, thuê dịch vụ tra cứu, cung cấp thông tin, thuê dịch thuật, thuê thẩm định.

- Chi phí đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn, hội thảo trong nước và ngoài nước về chuyên môn, nghiệp vụ liên quan; chi phí tổ chức phổ biến, tuyên truyền, hướng dẫn các quy định về cấp giấy phép, giấy đăng ký và chứng chỉ; chi phí thực hiện đề tài, đề án nhằm hoàn thiện quy trình, thủ tục cấp giấy phép, giấy đăng ký và chứng chỉ.

2. Toàn bộ số tiền lệ phí thu được (100%) và số tiền phí còn lại (15%), tổ chức thu phí, lệ phí nộp vào ngân sách nhà nước theo chương, mục, tiểu mục tương ứng của Mục lục ngân sách nhà nước.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017. Thông tư này thay thế Thông tư số 76/2010/TT-BTC ngày 17 tháng 5 năm 2010 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí về năng lượng nguyên tử.

2. Các nội dung khác liên quan đến thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí, lệ phí không đề cập tại Thông tư này được thực hiện theo quy định tại Luật phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ; Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn in, phát hành, quản lý và sử dụng chứng từ thu phí, lệ phí và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Uỷ ban nhân dân, Sở Tài chính, Cục Thuế, Kho bạc nhà nước các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công báo;
- Website chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, CST (CST5).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Vũ Thị Mai

BIỂU MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ
TRONG LĨNH VỰC NĂNG LƯỢNG NGUYÊN TỬ
(Ban hành kèm theo Thông tư số /2016/TT-BTC ngày tháng năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

A. DANH MỤC PHÍ

I. PHÍ THẨM ĐỊNH AN TOÀN BỨC XẠ, AN NINH HẠT NHÂN

TT	Nội dung công việc thu phí	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
1	**Thẩm định cấp giấy phép vận hành thiết bị chiếu xạ**		
1.1	Thiết bị chiếu xạ khử trùng, xử lý vật liệu:		
1.1.1	Máy gia tốc	1 máy	40.000.000
1.1.2	Thiết bị dùng nguồn phóng xạ	1 thiết bị	45.000.000
1.2	Thiết bị xạ trị:		
1.2.1	Thiết bị xạ trị nông	1 thiết bị	4.000.000
1.2.2	Thiết bị xạ trị áp sát suất liều cao	1 thiết bị	13.000.000
1.2.3	Thiết bị xạ trị từ xa dùng nguồn phóng xạ	1 thiết bị	16.000.000
1.2.4	Máy gia tốc	1 máy	20.000.000
1.3	Máy gia tốc sử dụng trong sản xuất chất phóng xạ và máy gia tốc khác.	1 máy	20.000.000
2	**Thẩm định cấp giấy phép sử dụng thiết bị bức xạ khác**		
2.1	Thiết bị bức xạ sử dụng trong y tế:		
2.1.1	Thiết bị X-quang chụp răng	1 thiết bị	2.000.000
2.1.2	Thiết bị X-quang chụp vú	1 thiết bị	2.000.000
2.1.3	Thiết bị X-quang di động	1 thiết bị	2.000.000
2.1.4	Thiết bị X-quang chẩn đoán thông thường	1 thiết bị	3.000.000
2.1.5	Thiết bị đo mật độ xương		3.000.000
2.1.6	Thiết bị X-quang tăng sáng truyền hình	1 thiết bị	5.000.000
2.1.7	Thiết bị X-quang chụp cắt lớp vi tính (CT Scanner)	1 thiết bị	8.000.000
2.1.8	Hệ thiết bị PET/CT	1 thiết bị	16.000.000
2.2	Thiết bị bức xạ sử dụng trong công nghiệp, nghiên cứu đào tạo và lĩnh vực kinh tế - kỹ thuật khác:		
2.2.1	Thiết bị đo hạt nhân	1 thiết bị	4.000.000
2.2.2	Thiết bị phân tích huỳnh quang tia X	1 thiết bị	4.000.000
2.2.3	Thiết bị đo sắc ký khí	1 thiết bị	4.000.000
2.2.4	Thiết bị khử tĩnh điện	1 thiết bị	4.000.000
2.2.5	Thiết bị phát tia X dùng trong soi kiểm tra bo mạch	1 thiết bị	4.000.000
2.2.6	Thiết bị phát tia X dùng trong kiểm tra an ninh	1 thiết bị	4.000.000
2.2.7	Phổ kế Mossbauer	1 thiết bị	4.000.000

TT	Nội dung công việc thu phí	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
2.2.8	Thiết bị phát tia X chụp ảnh bức xạ công nghiệp	1 thiết bị	5.000.000
2.2.9	Thiết bị đo địa vật lý giếng khoan và thăm dò địa chất	1 thiết bị	7.000.000
2.2.10	Thiết bị chụp ảnh bức xạ công nghiệp chứa nguồn gamma	1 thiết bị	8.000.000
2.2.11	Thiết bị gamma chiếu xạ tự che chắn (gamma cell)	1 thiết bị	13.000.000
2.2.12	Thiết bị tạo trường gamma (gamma field)	1 thiết bị	52.000.000
3	**Thẩm định cấp giấy phép sản xuất chất phóng xạ**	1 cơ sở	60.000.000
4	**Thẩm định cấp giấy phép chế biến chất phóng xạ**	1 cơ sở	26.000.000
5	**Thẩm định cấp giấy phép lưu giữ nguồn phóng xạ**		
5.1	Nguồn phóng xạ có mức độ nguy hiểm phóng xạ trên trung bình	1 nguồn	4.000.000
5.2	Nguồn phóng xạ có mức độ nguy hiểm phóng xạ trung bình	1 nguồn	3.000.000
5.3	Nguồn phóng xạ có mức độ nguy hiểm phóng xạ dưới trung bình	1 nguồn	2.000.000
6	**Thẩm định cấp giấy phép sử dụng nguồn phóng xạ**		
6.1	Nguồn phóng xạ có mức độ nguy hiểm phóng xạ trên trung bình	1 nguồn	7.000.000
6.2	Nguồn phóng xạ có mức độ nguy hiểm phóng xạ trung bình	1 nguồn	5.000.000
6.3	Nguồn phóng xạ có mức độ nguy hiểm phóng xạ dưới trung bình	1 nguồn	3.000.000
7	**Thẩm định báo cáo đánh giá an toàn bức xạ đối với cơ sở thăm dò, khai thác quặng phóng xạ.**	1 cơ sở	60.000.000
8	**Thẩm định cấp giấy phép xử lý, lưu giữ chất thải phóng xạ**	1 cơ sở	60.000.000
9	**Thẩm định cấp giấy phép xử lý, lưu giữ nguồn phóng xạ đã qua sử dụng**		
9.1	Nguồn phóng xạ đã qua sử dụng có mức độ nguy hiểm phóng xạ trên trung bình hoặc với số lượng lớn hơn hoặc bằng 10 nguồn	1 địa điểm	20.000.000
9.2	Nguồn phóng xạ đã qua sử dụng có mức độ nguy hiểm phóng xạ trung bình với số lượng nhỏ hơn 10 nguồn	1 nguồn	2.000.000

TT	Nội dung công việc thu phí	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
9.3	Nguồn phóng xạ đã qua sử dụng có mức độ nguy hiểm phóng xạ dưới trung bình với số lượng nhỏ hơn 10 nguồn	1 nguồn	1.000.000
10	**Thẩm định để cấp giấy phép xây dựng cơ sở bức xạ**		
10.1	Cơ sở sản xuất, chế biến chất phóng xạ	1 cơ sở	25.000.000
10.2	Cơ sở xử lý, lưu giữ chất thải phóng xạ có hoạt độ lớn hơn 10.000 lần mức miễn trừ	1 cơ sở	25.000.000
10.3	Kho lưu giữ chất thải phóng xạ quốc gia	1 cơ sở	40.000.000
10.4	Các cơ sở bức xạ khác	1 cơ sở	15.000.000
11	**Thẩm định để cấp giấy phép thay đổi quy mô, phạm vi hoạt động của cơ sở bức xạ**		
11.1	Cơ sở sản xuất, chế biến chất phóng xạ	1 cơ sở	25.000.000
11.2	Cơ sở xử lý, lưu giữ chất thải phóng xạ có hoạt độ lớn hơn 10.000 lần mức miễn trừ	1 cơ sở	25.000.000
11.3	Kho lưu giữ chất thải phóng xạ quốc gia	1 cơ sở	40.000.000
11.4	Các cơ sở bức xạ khác	1 cơ sở	15.000.000
12	**Thẩm định để cấp giấy phép chấm dứt hoạt động cơ sở bức xạ**		
12.1	Cơ sở vận hành máy gia tốc	1 cơ sở	7.000.000
12.2	Cơ sở xạ trị sử dụng thiết bị xạ trị áp sát suất liều cao và thiết bị xạ trị từ xa dùng nguồn phóng xạ	1 cơ sở	25.000.000
12.3	Cơ sở chiếu xạ khử trùng, chiếu xạ xử lý vật liệu sử dụng nguồn phóng xạ	1 cơ sở	25.000.000
12.4	Cơ sở xử lý, lưu giữ chất thải phóng xạ có hoạt độ lớn hơn 10.000 lần mức miễn trừ	1 cơ sở	25.000.000
12.5	Cơ sở sản xuất, chế biến chất phóng xạ	1 cơ sở	40.000.000
12.6	Kho lưu giữ chất thải phóng xạ quốc gia	1 cơ sở	65.000.000
13	**Thẩm định để cấp giấy phép nhập khẩu, xuất khẩu chất phóng xạ**		
13.1	Nguồn phóng xạ có mức độ nguy hiểm phóng xạ trên trung bình	1 nguồn hoặc 1 lô nguồn để sử dụng trong 1 thiết bị	7.000.000
13.2	Nguồn phóng xạ có mức độ nguy hiểm phóng xạ trung bình	1 nguồn	2.000.000
13.3	Nguồn phóng xạ có mức độ nguy hiểm phóng xạ dưới trung bình	1 nguồn	1.000.000
14	**Thẩm định để cấp giấy phép đóng gói, vận chuyển vật liệu phóng xạ**		
14.1	Chất phóng xạ:		
14.1.1	Nguồn phóng xạ có mức độ nguy hiểm phóng xạ trên trung bình	1 kiện hàng	7.000.000

TT	Nội dung công việc thu phí	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
14.1.2	Nguồn phóng xạ có mức độ nguy hiểm phóng xạ trung bình	1 kiện hàng	2.000.000
14.1.3	Nguồn phóng xạ có mức độ nguy hiểm phóng xạ dưới trung bình	1 kiện hàng	1.000.000
14.2	Chất thải phóng xạ	1 chuyến hàng	4.000.000
14.3	Vật liệu hạt nhân nguồn	1 chuyến hàng	4.000.000
14.4	Vật liệu hạt nhân	1 chuyến hàng	7.000.000
15	**Thẩm định để cấp giấy phép vận chuyển vật liệu phóng xạ quá cảnh lãnh thổ Việt Nam**		
15.1	Chất phóng xạ	1 chuyến hàng	25.000.000
15.2	Vật liệu hạt nhân, vật liệu hạt nhân nguồn	1 chuyến hàng	65.000.000

Ghi chú:

Phân nhóm đối với nguồn phóng xạ:

1.1. Nguồn phóng xạ có mức độ nguy hiểm phóng xạ trên trung bình: bao gồm nguồn thuộc nhóm 1 và nhóm 2 theo phân loại nguồn phóng xạ theo quy định tại quy chuẩn quốc gia QCVN 6: 2010/BKHCN ban hành kèm theo Thông tư số 24/2010/TT-BKHCN ngày 29 tháng 12 năm 2010 của Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành và thực hiện "Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về An toàn bức xạ Phân nhóm và phân loại nguồn phóng xạ" (QCVN 6: 2010/BKHCN);

1.2. Nguồn phóng xạ có mức độ nguy hiểm phóng xạ trung bình: bao gồm nguồn thuộc nhóm 3 theo phân loại nguồn phóng xạ theo quy định tại quy chuẩn quốc gia QCVN 6: 2010/BKHCN;

1.3. Nguồn phóng xạ có mức độ nguy hiểm phóng xạ dưới trung bình: bao gồm nguồn thuộc nhóm 4 và nhóm 5 theo quy định tại quy chuẩn quốc gia QCVN 6: 2010/BKHCN.

2. Đối với các thiết bị sử dụng nguồn phóng xạ nêu tại mục 2 (phí thẩm định cấp giấy phép sử dụng thiết bị bức xạ khác) trong bảng trên chỉ áp dụng đối với trường hợp thiết bị sử dụng kèm với 01 nguồn phóng xạ. Đối với trường hợp thiết bị sử dụng kèm với nhiều nguồn phóng xạ việc tính phí thẩm định phải tính theo phí thẩm định cấp giấy phép sử dụng nguồn phóng xạ nguồn phóng xạ nêu tại mục 6 trong bảng.

3. Trường hợp một cơ sở bức xạ đề nghị cấp giấy phép tiến hành một công việc có nhiều nguồn bức xạ hoặc giấy phép tiến hành đồng thời nhiều công việc bức xạ, thì mức thu phí được tính như sau:

a) Đối với giấy phép tiến hành công việc bức xạ sử dụng từ 2 đến 3 nguồn bức xạ hoặc giấy phép tiến hành từ 2 đến 3 công việc bức xạ thì áp dụng mức thu bằng 95% mức thu quy định tại biểu trên;

b) Đối với giấy phép tiến hành công việc bức xạ sử dụng từ 4 đến 5 nguồn bức xạ hoặc giấy phép tiến hành 4 đến 5 công việc bức xạ thì áp dụng mức thu bằng 90% mức thu quy định tại biểu trên;

c) Đối với giấy phép tiến hành công việc bức xạ sử dụng từ 6 nguồn bức xạ hoặc giấy phép tiến hành 6 công việc bức xạ trở lên thì áp dụng mức thu bằng 85% mức thu quy định tại biểu trên.

Ví dụ: Một cơ sở xin cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ để được phép nhập khẩu 4 chất phóng xạ thuộc nhóm nguồn phóng xạ có mức độ nguy hiểm phóng xạ dưới trung bình và vận chuyển chất phóng xạ đó trong 18 kiện hàng. Phí thẩm định để cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ sẽ được tính như sau:

$$90\% \times (4 \times 1.000.000 + 18 \times 1.000.000) = 19.800.000 \text{ đồng}$$

4. Trường hợp gia hạn giấy phép thì thu bằng 75% mức thu phí thẩm định cấp giấy phép mới quy định tại Biểu mức thu.

5. Trường hợp sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy phép thì không thu phí thẩm định.

II. PHÍ THẨM ĐỊNH ĐIỀU KIỆN CẤP GIẤY ĐĂNG KÝ DỊCH VỤ HỖ TRỢ ỨNG DỤNG NĂNG LƯỢNG NGUYÊN TỬ

TT	Nội dung công việc thu phí	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
1	Thẩm định điều kiện cấp giấy đăng ký dịch vụ đào tạo (đào tạo an toàn bức xạ; đào tạo chuyên môn nghiệp vụ đối với nhân viên bức xạ).	1 dịch vụ	10.000.000
2	Thẩm định điều kiện cấp giấy đăng ký dịch vụ kiểm định thiết bị bức xạ.	1 dịch vụ	10.000.000
3	Thẩm định điều kiện cấp giấy đăng ký dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử khác.	1 dịch vụ	7.000.000

Ghi chú:

Trường hợp gia hạn giấy giấy đăng ký thì thu bằng 75% mức thu phí thẩm định cấp giấy giấy đăng ký mới quy định tại Biểu mức thu.

Trường hợp sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy đăng ký thì không thu phí thẩm định.

III. PHÍ THẨM ĐỊNH KẾ HOẠCH ỨNG PHÓ SỰ CỐ BỨC XẠ, SỰ CỐ HẠT NHÂN CẤP TỈNH, CẤP CƠ SỞ

TT	Công việc	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
1	Thẩm định kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ, sự cố hạt nhân cấp tỉnh	01 bản kế hoạch	15.000.000
2	Thẩm định để phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố cấp cơ sở		
2.1	Thẩm định để phê duyệt đối với Kế hoạch ứng phó sự cố cấp cơ sở thuộc nhóm nguy cơ I, II và III và Cơ sở tiến hành công việc bức xạ sử dụng nguồn phóng xạ trong chụp ảnh phóng xạ công nghiệp	01 bản kế hoạch	5.000.000
2.2	Thẩm định để phê duyệt đối với Kế hoạch ứng phó sự cố cấp cơ sở thuộc nhóm nguy cơ IV - Cơ sở tiến hành công việc bức xạ sử dụng nguồn phóng xạ thuộc nhóm 2 (trừ nguồn phóng xạ trong chụp ảnh phóng xạ công nghiệp), nhóm 3, nhóm 4 theo quy định tại QCVN 6:2010/BKHCN, thiết bị phát tia X trong chụp ảnh phóng xạ công nghiệp và các máy gia tốc	01 bản kế hoạch	2.000.000
2.3	Thẩm định để phê duyệt đối với Kế hoạch ứng phó sự cố cấp cơ sở thuộc nhóm nguy cơ IV - Cơ sở tiến hành công việc bức xạ sử dụng nguồn phóng xạ thuộc nhóm 5 theo quy định tại QCVN 6:2010/BKHCN, thiết bị phát tia X quang chẩn đoán y tế và thiết bị phát tia X khác	01 bản kế hoạch	500.000

B. DANH MỤC LỆ PHÍ

TT	Công việc	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
1	Cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ	1 chứng chỉ	200.000
2	Cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử	1 chứng chỉ	200.000